

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 43



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hội	Chủ tịch
Ông Bùi Ngọc Dương	Thành viên
Ông Hà Đồng	Thành viên
Ông Khương Lê Thành	Thành viên
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Bá Phước	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2023)
Ông Nguyễn Hải Âu	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Ngọc Dương	Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Đức Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Tuấn Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đoàn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023)
Ông Trần Thái Bảo	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2023)
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2023)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2023



Số: *0227* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 22 tháng 8 năm 2023, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tòa án Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi đang làm các thủ tục cần thiết để chuẩn bị đưa ra xét xử vụ kiện một số ngân hàng khởi kiện Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (công ty con của Công ty) liên quan đến các khoản vay quá hạn thanh toán.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số 0723-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 22 tháng 8 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		56.089.374.629.151	58.471.339.394.419
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	19.857.934.522.167	22.853.096.476.348
1. Tiền	111		405.532.145.208	254.094.099.389
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.452.402.376.959	22.599.002.376.959
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	9.372.266.010.000	2.172.266.010.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.372.266.010.000	2.172.266.010.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.665.170.220.761	16.553.037.481.898
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	11.892.668.107.492	16.097.812.372.261
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	480.532.782.159	350.150.147.510
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	292.332.553.807	105.438.184.824
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(364.458.330)	(364.458.330)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.235.633	1.235.633
IV. Hàng tồn kho	140	9	14.106.497.000.589	16.809.029.395.688
1. Hàng tồn kho	141		14.185.386.417.550	16.953.935.604.356
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(78.889.416.961)	(144.906.208.668)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		87.506.875.634	83.910.030.485
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	62.729.501.754	78.264.384.464
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		937.036.050	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	23.840.337.830	5.645.646.021
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.949.956.497.083	20.016.589.667.431
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		548.632.960.657	534.035.547.749
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	548.106.960.657	533.509.547.749
2. Phải thu dài hạn khác	216		526.000.000	526.000.000
II. Tài sản cố định	220		17.111.778.822.445	18.075.350.073.228
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	16.852.176.498.908	17.885.159.850.501
- Nguyên giá	222		47.604.731.371.561	47.550.903.268.739
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.752.554.872.653)	(29.665.743.418.238)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	259.602.323.537	190.190.222.727
- Nguyên giá	228		951.362.507.133	842.287.871.122
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(691.760.183.596)	(652.097.648.395)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.183.711.779.891	1.274.551.993.557
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.183.711.779.891	1.274.551.993.557
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	9.781.106.006	9.957.778.066
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.244.000.000	11.244.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.462.893.994)	(1.286.221.934)
V. Tài sản dài hạn khác	260		96.051.828.084	122.694.274.831
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	96.051.828.084	103.138.979.398
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	19.555.295.433
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		75.039.331.126.234	78.487.929.061.850

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		23.408.543.512.217		27.297.582.189.790	
I. Nợ ngắn hạn	310		22.141.845.789.510		26.015.466.987.812	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	8.656.493.575.197		14.835.754.454.021	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.065.495.347		37.919.613.984	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	2.863.341.723.528		1.396.349.250.098	
4. Phải trả người lao động	314		182.427.043.677		225.004.801.795	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	4.494.613.525.919		429.137.692.810	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.041.245.455		144.071.146	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.200.717.663.729		32.684.869.220	
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	3.416.707.214.915		8.954.405.974.915	
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		300.438.301.743		104.066.259.823	
II. Nợ dài hạn	330		1.266.697.722.707		1.282.115.201.978	
1. Phải trả dài hạn khác	337		-		100.000.000	
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		10.288.601.446		10.288.601.446	
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	19	1.256.409.121.261		1.271.726.600.532	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51.630.787.614.017		51.190.346.872.060	
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	51.630.787.614.017		51.190.346.872.060	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.004.996.160.000		31.004.996.160.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.004.996.160.000		31.004.996.160.000	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.047.967.778.589		5.598.760.740.080	
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		106.709.914		106.709.914	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.666.088.038.077		14.651.541.651.825	
- Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		7.695.790.520.326		(73.126.542.757)	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm nay	421b		2.970.297.517.751		14.724.668.194.582	
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		(88.371.072.563)		(65.058.389.759)	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		75.039.331.126.234		78.487.929.061.850	

d

Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Bạch Đức Long
Kế toán trưởng

Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01			67.734.924.849.788	87.174.223.015.273
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	23		67.734.924.849.788	87.174.223.015.273
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24		64.485.746.800.456	73.664.711.066.456
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20			3.249.178.049.332	13.509.511.948.817
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26		1.278.590.761.620	670.192.109.052
6. Chi phí tài chính	22	27		484.230.721.858	443.984.562.712
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23		156.620.372.570	160.838.580.485
7. Chi phí bán hàng	25	28		501.443.019.150	440.773.420.348
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28		246.553.177.915	183.638.138.732
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30			3.295.541.892.029	13.111.307.936.077
10. Thu nhập khác	31	29		21.772.181.444	53.087.045.196
11. Chi phí khác	32			74.756.221	415.729.745
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			21.697.425.223	52.671.315.451
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50			3.317.239.317.252	13.163.979.251.528
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31		348.641.949.539	693.485.796.833
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			19.555.295.433	26.075.757.546
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60			2.949.042.072.280	12.444.417.697.149
Trong đó:					
16.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61			2.970.297.517.751	12.473.203.093.226
16.2. (Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			(21.255.445.471)	(28.785.396.077)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32		958	3.969

Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Bạch Đức Long
Kế toán trưởng

Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.317.239.317.252	13.163.979.251.528
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.126.207.882.612	1.134.555.549.249
Các khoản dự phòng	03	(65.840.119.647)	223.160.949.190
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(451.399.782.745)	(149.709.188.328)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(762.560.915.097)	(382.832.002.816)
Chi phí lãi vay	06	156.620.372.570	160.838.580.485
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.320.266.754.945	14.149.993.139.308
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	4.053.582.902.688	(5.587.117.899.630)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	2.768.549.186.806	(4.485.622.500.583)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(692.170.298.089)	8.505.799.270.269
Giảm chi phí trả trước	12	22.622.034.024	52.701.570.235
Tiền lãi vay đã trả	14	(137.249.477.217)	(141.671.839.273)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(153.758.279.556)	(291.525.900.529)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.023.000.000	2.926.445.045
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(156.369.903.321)	(154.884.024.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.026.495.920.280	12.050.598.260.592
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(109.346.659.826)	(69.977.443.944)
2. Tiền chi cho vay mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.927.000.000.000)	(5.720.100.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.727.000.000.000	2.131.402.830.000
4. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27	578.103.995.836	339.226.623.710
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.731.242.663.990)	(3.319.447.990.234)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	39.824.889.427.860	55.574.674.033.715
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(45.360.089.707.860)	(61.784.894.634.529)
3. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(419.762.506.419)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(5.535.200.280.000)	(6.629.983.107.233)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(3.239.947.023.710)	2.101.167.163.125
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22.853.096.476.348	16.345.674.140.133
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	244.785.069.529	(1.813.610.723)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	19.857.934.522.167	18.445.027.692.535

Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Bạch Đức Long
Kế toán trưởng

Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (là công ty con do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008).

Công ty thực hiện chuyển đổi mô hình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp và các giấy chứng nhận thay đổi.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 1.851 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.836).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp đặt thiết bị công trình, hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc là Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất có địa chỉ tại Nhà máy Lộc dầu Dung Quất, Khu kinh tế Dung Quất, xã Bình Thuận và Bình Trị, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, với chức năng chính là đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 02 công ty con sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Quảng Ngãi	83,26%	83,26%	Sản xuất bao bì, quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	65,54%	61,00%	Sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhiên liệu sinh học

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (“BSR-BF” – công ty con của Công ty đã tạm ghi tăng nguyên giá các tài sản cố định của dự án Nhà máy Nhiên liệu Sinh học Bio-Ethanol Dung Quất (“Nhà máy”) trong năm 2014 và hiện nay, đang tạm dừng hoạt động sản xuất. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, BSR-BF đang trong quá trình thực hiện các thủ tục quyết toán chi phí đầu tư xây dựng. Giá trị quyết toán Nhà máy sẽ được điều chỉnh khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, nợ ngắn hạn của BSR-BF vượt quá tài sản ngắn hạn là 1.459 tỷ VND, lỗ lũy kế của BSR-BF là 1.479 tỷ VND và nợ quá hạn thanh toán là 1.496,9 tỷ VND. BSR-BF đang thiếu hụt vốn lưu động để thanh toán các khoản nợ đến hạn. Các khoản nợ quá hạn thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 chủ yếu bao gồm (1) số dư nợ phải trả chi phí lãi vay khoảng 399,2 tỷ VND, (2) số dư gốc vay khoảng 1.097,7 tỷ VND.

Trong năm 2021, các ngân hàng tài trợ cấp tín dụng cho Công ty (bao gồm: Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương, Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam) đã khởi kiện BSR-BF lên Tòa án Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi (“Tòa án”) liên quan đến các khoản vay quá hạn thanh toán và biện pháp thu hồi nợ và lãi vay hợp đồng tín dụng xây dựng Nhà máy Nhiên liệu Sinh học Dung Quất.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tổng giá trị nợ gốc và lãi vay là khoảng 1.502,3 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: khoảng 1.472,5 tỷ VND); giá trị ghi sổ còn lại của toàn bộ tài sản cố định hữu hình dùng làm thế chấp cho các khoản vay trên là khoảng 1.110,4 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: khoảng 1.146,1 tỷ VND). Đến ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tòa án Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi đang làm các thủ tục cần thiết để chuẩn bị đưa ra xét xử vụ kiện trên.

Khả năng tiếp tục hoạt động của BSR-BF phụ thuộc vào việc tái hoạt động sản xuất của Nhà máy, các hỗ trợ tài chính từ các cổ đông cũng như lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong tương lai. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá các kế hoạch hoạt động và tài chính của BSR-BF và cho rằng cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của BSR-BF theo nguyên tắc hoạt động liên tục là phù hợp.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này của Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.



Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: Chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế đối với từng sản phẩm; chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CĐKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phản ánh chi phí bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí bảo hiểm nhân thọ, chi phí hóa chất xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, bảo hiểm nhân thọ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Chi phí hóa chất xuất dùng là chi phí các lô hóa chất xuất dùng cho phân xưởng reforming xúc tác liên tục (CCR) được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

39
CC
KI
EI
/II
/II



Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 25
Thiết bị văn phòng	5 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn) (sau đây gọi tắt là "Quyết định 952"), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CĐKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Căn cứ vào khối lượng hàng tồn kho cố định là dầu thô, sản phẩm trung gian, thành phẩm tồn cố định trong đường ống, thiết bị và bể chứa của Công ty theo Chứng thư giám định khối lượng hàng tồn kho cố định số 17631001 ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Công ty Cổ phần Giám định



Năng lượng Việt Nam, Công ty đã xác định giá trị hàng tồn kho cố định được hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền khoảng 1.007 tỷ VND và đã ghi giảm giá trị hàng tồn kho với số tiền tương ứng. Việc điều chỉnh giá trị và hạch toán hàng tồn kho như trên đã được Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (đơn vị cổ phần hóa) phê duyệt tại Quyết định số 905/QĐ-BSR ngày 17 tháng 3 năm 2017. Công ty kế thừa và tiếp tục theo dõi giá trị hàng tồn kho cố định nêu trên.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Bản quyền, bằng sáng chế	15
Phần mềm máy tính	3
Tài sản cố định vô hình khác	6

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu thập



chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các nghị quyết phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ và thực hiện các dự án đầu tư phát triển phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có các khoản ưu đãi thuế như sau:

- Theo Quyết định 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012, Công ty mẹ được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm từ năm 2010 đến năm 2039; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất. Năm 2023 Công ty không còn được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp tính trên mức thuế suất ưu đãi là 10%.
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR-BF) được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm tính từ ngày dự án Nhà máy Nhiên liệu Sinh học Bio-Ethanol Dung Quất bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Năm 2023, Công ty đã hết thời gian được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.
- Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (PVBuilding) được thừa kế và hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án cho thời gian còn lại của dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế năm 2011 và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2023 là năm thứ 9 (chín) PVBuilding được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/UĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn) đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản chênh lệch lãi tiền gửi ngân hàng lớn hơn lãi tiền vay, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	885.084.159	831.979.979
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	404.647.061.049	253.262.119.410
Các khoản tương đương tiền (*)	19.452.402.376.959	22.599.002.376.959
	19.857.934.522.167	22.853.096.476.348

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty có khoản tiền gửi kỳ hạn 3 tháng với số tiền là 2.734.629.695.509 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.734.629.695.509 VND) tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương – Chi nhánh Quảng Ngãi ("Oceanbank"). Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("SBV"), Oceanbank đang tạm dừng chi trả tiền cho khách hàng là tổ chức đang gửi tiền tại Oceanbank. Ngày 14 tháng 12 năm 2022, Công ty đã gửi Công văn số 7063/BSR-TCKT đến SBV và Oceanbank về việc giải tỏa khoản tiền gửi nêu trên. Ngày 27 tháng 12 năm 2022, Oceanbank có Công văn số 5003/2022/CV-OCEANBANK.01.01 phúc đáp

Công văn số 7063/BSR-TCKT của Công ty, theo đó, Oceanbank sẽ thực hiện chi trả khi có chỉ đạo của cấp có thẩm quyền. Do Oceanbank là đơn vị được SBV sở hữu 100% vốn nên Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng khoản tiền gửi trên sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	9.372.266.010.000	9.372.266.010.000	2.172.266.010.000	2.172.266.010.000
	9.372.266.010.000	9.372.266.010.000	2.172.266.010.000	2.172.266.010.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm 2.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.000.000.000 VND) là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Tỷ lệ góp vốn	Dự phòng	Dự phòng
	VND	%	VND	VND
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	7.000.000.000	8,75%	-	-
	4.244.000.000	5,03%	(1.462.893.994)	(1.286.221.934)
	11.244.000.000		(1.462.893.994)	(1.286.221.934)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các công ty nhận đầu tư của Công ty đều là các công ty chưa niêm yết và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	4.454.538.346.837	4.499.349.732.716
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	614.975.495.858	635.261.008.679
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội	597.609.396.549	440.452.914.745
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	480.154.021.551	302.193.361.989
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	418.529.708.175	693.062.241.996
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	337.915.819.739	159.705.719.211
Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	299.547.169.815	450.784.915.653
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Hòa Khánh	243.139.478.135	250.827.499.325
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	233.796.284.190	167.219.805.803
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Minh Đức	156.075.778.337	93.924.501.476
Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	151.670.046.873	163.302.675.333
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	125.850.437.321	193.684.627.856
Công ty Cổ phần Anh Phát Petro	121.784.054.078	161.897.073.050
Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà	47.155.136.829	1.048.186.574.589
Các khách hàng khác	969.644.563.240	1.555.943.981.416
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)		
	2.640.282.369.965	5.282.015.738.424
	11.892.668.107.492	16.097.812.372.261

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
a1. Trả trước cho người bán ngắn hạn ngoài bên liên quan		
W.R.Geace & Co. - CONN	53.599.338.743	437.252
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Kỹ thuật Năng lượng	48.497.823.808	8.662.133.689
Honeywell International Sdn. Bhd.	46.113.392.271	34.374.861.787
Honeywell Pte Ltd	16.807.631.563	-
Remosa SRL	10.749.879.563	6.866.018.897
SOCAR Trading Singapore Pte Ltd	-	104.110.692.473
Các đối tượng khác	187.106.462.097	92.079.103.082
a2. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)		
	117.658.254.114	104.056.900.330
b. Trả trước cho người bán dài hạn		
Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất (*)	548.106.960.657	533.509.547.749
	548.106.960.657	533.509.547.749
	910.981.488.702	779.602.794.929

(*) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	279.393.033.818	94.936.028.826
Phải thu về cổ phần hóa	5.701.672.688	5.701.672.688
Tạm ứng cho nhân viên	2.751.491.481	422.297.449
Phải thu khác	4.486.355.820	4.378.185.861
	292.332.553.807	105.438.184.824

Trong đó:

Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	3.868.708.946	3.037.571.983
---	---------------	---------------

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	4.699.977.165.731	-	7.548.846.630.556	(2.612.985.350)
Nguyên liệu vật liệu	4.591.276.126.468	(5.395.248.507)	3.931.925.426.124	(24.853.260.527)
Công cụ dụng cụ	1.901.020.120.466	(14.928.380.588)	1.767.219.787.499	(14.928.380.588)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.019.916.378.783	(23.685.538.243)	1.522.384.532.641	(35.832.422.276)
Thành phẩm	1.941.826.252.076	(34.880.249.623)	2.181.174.035.827	(66.679.159.927)
Hàng hoá	31.095.374.026	-	2.385.191.709	-
Hàng gửi bán	275.000.000	-	-	-
	14.185.386.417.550	(78.889.416.961)	16.953.935.604.356	(144.906.208.668)

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 66.016.791.707 VND đối với hàng tồn kho đã xuất kho trong kỳ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: trích lập 223.149.447.997 VND đối với hàng tồn kho bị giảm giá, chậm luân chuyển, kém phẩm chất và có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc của các hàng tồn kho này).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn	62.729.501.754	78.264.384.464
Bảo hiểm con người rủi ro tài sản	46.872.775.070	49.983.334.084
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	15.856.726.684	28.281.050.380
b. Dài hạn	96.051.828.084	103.138.979.398
Chi phí hóa chất xuất dùng	77.143.000.119	-
Chi phí sửa chữa tài sản	1.597.222.950	2.282.458.625
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	-	89.221.618.650
Chi phí trả trước dài hạn khác	17.311.605.015	11.634.902.123
	158.781.329.838	181.403.363.862

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	6.949.725.749.197	39.424.812.063.157	201.148.026.137	568.572.301.835	406.645.128.413	47.550.903.268.739
Tăng trong kỳ	-	37.889.722.864	8.338.370.958	7.414.009.000	186.000.000	53.828.102.822
Số dư cuối kỳ	6.949.725.749.197	39.462.701.786.021	209.486.397.095	575.986.310.835	406.831.128.413	47.604.731.371.561
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	3.535.440.574.252	25.348.841.431.728	149.017.026.858	486.925.490.097	145.518.895.303	29.665.743.418.238
Khấu hao trong kỳ	108.564.568.290	946.224.523.231	5.776.366.717	18.089.029.052	8.128.583.185	1.086.783.070.475
Tăng khác	-	-	-	28.383.940	-	28.383.940
Số dư cuối kỳ	3.644.005.142.542	26.295.065.954.959	154.793.393.575	505.042.903.089	153.647.478.488	30.752.554.872.653
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	3.414.285.174.945	14.075.970.631.429	52.130.999.279	81.646.811.738	261.126.233.110	17.885.159.850.501
Tại ngày cuối kỳ	3.305.720.606.655	13.167.635.831.062	54.693.003.520	70.943.407.746	253.183.649.925	16.852.176.498.908

Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung (Công ty con) đã thế chấp toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và các tài sản cố định hữu hình khác hình thành từ Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiên liệu sinh học Bio-Ethanol Dung Quất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là khoảng 1.110,4 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: khoảng 1.146,1 tỷ VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng (Thuyết minh số 18).

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là khoảng 4.225,6 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: khoảng 4.162,8 tỷ VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	438.606.719.617	370.977.979.000	32.703.172.505	842.287.871.122
Tăng trong kỳ	-	7.656.561.000	-	7.656.561.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	101.418.075.011	-	101.418.075.011
Số dư cuối kỳ	438.606.719.617	480.052.615.011	32.703.172.505	951.362.507.133
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	323.916.411.295	299.064.478.644	29.116.758.456	652.097.648.395
Khấu hao trong kỳ	7.677.124.928	31.509.906.644	237.780.565	39.424.812.137
Tăng khác	-	237.723.064	-	237.723.064
Số dư cuối kỳ	331.593.536.223	330.812.108.352	29.354.539.021	691.760.183.596
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	114.690.308.322	71.913.500.356	3.586.414.049	190.190.222.727
Tại ngày cuối kỳ	107.013.183.394	149.240.506.659	3.348.633.484	259.602.323.537

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là khoảng 394 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: khoảng 349 tỷ VND).

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	6.732.045.530	6.732.045.530
Thuế xuất nhập khẩu	-	40.126.387.197	42.341.402.341	2.215.015.144
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.153.596.211	-	-	3.153.596.211
Thuế thu nhập cá nhân	278.829.044	50.946.603	7.734.733.469	7.962.615.910
Thuế nhà thầu	2.076.535.352	11.809.643.584	13.335.452.897	3.602.344.665
- Thuế GTGT nộp thay nhà thầu	2.076.535.352	6.392.334.644	7.119.654.267	2.803.854.975
- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	-	5.417.308.940	6.215.798.630	798.489.690
Tiền thuê đất	136.685.414	(37.434.956)	-	174.120.370
Các loại thuế khác	-	1.020.000	1.620.000	600.000
	5.645.646.021	51.950.562.428	70.145.254.237	23.840.337.830
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	619.059.931.275	4.445.079.692.981	3.142.435.857.513	1.921.703.766.743
- Thuế GTGT đầu ra	619.059.931.262	2.792.667.972.936	1.490.024.137.455	1.921.703.766.743
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	13	1.652.411.720.045	1.652.411.720.058	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	586.085.496.439	2.926.131.962.468	2.922.659.550.760	589.557.908.147
Thuế thu nhập doanh nghiệp	138.997.620.343	361.444.599.539	153.758.279.556	346.683.940.326
Thuế thu nhập cá nhân	12.718.068.729	59.596.039.688	72.171.298.400	142.810.017
Các loại thuế khác	39.488.133.312	81.909.399.427	116.144.234.444	5.253.298.295
	1.396.349.250.098	7.874.161.694.103	6.407.169.220.673	2.863.341.723.528



N
E
H
A

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất	1.131.853.411.853	1.125.719.428.132
Dự án triển khai hệ thống ERP - Giai đoạn I	-	101.418.075.011
Các công trình khác	51.858.368.038	47.414.490.414
	1.183.711.779.891	1.274.551.993.557

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
SOCAR Trading Singapore Pte. Ltd.	1.230.560.398.459	1.230.560.398.459	4.614.980.523.717	4.614.980.523.717
Công ty Liên doanh điều hành Cừ Long	1.100.595.642.699	1.100.595.642.699	1.883.840.970.478	1.883.840.970.478
Công ty Điều hành chung Hoàng Long	903.105.748.650	903.105.748.650	507.041.790.209	507.041.790.209
Công ty Dầu khí Việt Nhật	371.595.963.928	371.595.963.928	-	-
Công ty Điều hành chung Thăng Long	242.457.687.299	242.457.687.299	163.753.108.383	163.753.108.383
Gunvor Singapore Pte. Ltd.	-	-	2.146.259.652.741	2.146.259.652.741
Vietsea Company Pte. Ltd.	94.760.000	94.760.000	830.026.300.223	830.026.300.223
Các đối tượng khác	160.499.572.905	160.499.572.905	488.079.389.332	488.079.389.332
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
(chi tiết tại Thuyết minh số 34)	4.647.583.801.257	4.647.583.801.257	4.201.772.718.938	4.201.772.718.938
	8.656.493.575.197	8.656.493.575.197	14.835.754.454.021	14.835.754.454.021

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả chi phí mua dầu thô	3.743.943.447.937	32.036.227.432
Lãi vay phải trả	406.487.840.055	387.064.322.774
Chi phí vật tư phải trả khác	256.156.752.398	1.695.221.740
Phải trả chi phí vật tư vận hành bảo dưỡng sửa chữa tài sản cố định	66.285.738.930	2.938.896.648
Phải trả chi phí vận chuyển	21.739.746.599	5.403.024.216
	4.494.613.525.919	429.137.692.810

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Cổ tức phải trả cho chủ sở hữu (i)	2.171.877.824.200	-
Phải trả tiền bán cổ phần (ii)	9.211.577.795	9.211.577.795
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	8.115.457.697	12.879.181.499
Phải trả ngắn hạn khác	11.512.804.037	10.594.109.926
	<u>2.200.717.663.729</u>	<u>32.684.869.220</u>

Trong đó:

Phải trả khác cho các bên liên quan
(chi tiết tại Thuyết minh số 34)

2.001.037.569.542

2.233.996.642

- (i) Phản ánh khoản cổ tức phải trả cho chủ sở hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 2676/NQ-BSR ngày 13 tháng 4 năm 2023.
- (ii) Phải trả tiền bán cổ phần phản ánh số tiền Công ty giữ lại tương ứng dự toán chi phí cổ phần hóa từ tiền thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và khoản lãi tiền gửi ngân hàng từ ngày 02 tháng 02 năm 2018 đến ngày 09 tháng 02 năm 2018 (lãi tiền gửi trước khi tất toán tài khoản phong tỏa). Khoản phải trả về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	6.882.000.000.000	6.882.000.000.000	39.824.889.427.860	44.387.889.427.860	2.319.000.000.000	2.319.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	17.861.295.776.587	19.191.295.776.587	670.000.000.000	670.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	2.910.000.000.000	2.910.000.000.000	15.950.000.000.000	18.360.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	3.341.593.651.273	2.837.593.651.273	504.000.000.000	504.000.000.000
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội	700.000.000.000	700.000.000.000	2.500.000.000.000	2.720.000.000.000	480.000.000.000	480.000.000.000
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Hà Nội	-	-	155.000.000.000	-	155.000.000.000	155.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000	-	1.250.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất	22.000.000.000	22.000.000.000	17.000.000.000	29.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)	2.072.405.974.915	974.698.760.000	-	974.698.760.000	1.097.707.214.915	-
Chi tiết số dư vay dài hạn đến hạn trả tại:						
Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn	974.698.760.000	974.698.760.000	-	974.698.760.000	-	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	1.097.707.214.915	(*)	-	-	1.097.707.214.915	(*)
	8.954.405.974.915	7.856.698.760.000	39.824.889.427.860	45.362.588.187.860	3.416.707.214.915	2.319.000.000.000

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, số dư gốc vay đã quá hạn, chưa được thanh toán là 68.277.000.000 VND và 43.973.952 USD, tổng cộng tương đương khoảng 1.097,7 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 68.277.000.000 VND và 43.973.952 USD, tổng cộng tương đương khoảng 1.097,7 tỷ VND). Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, BSR-BF đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền và các bên liên quan trong vụ kiện liên quan đến các khoản vay quá hạn thanh toán (Thuyết minh số 01).

Các khoản vay ngắn hạn phản ánh khoản vay dưới 3 tháng từ các ngân hàng dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định quy định theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	2.072.405.974.915	974.698.760.000	-	974.698.760.000	1.097.707.214.915	-
Chi tiết số dư vay dài hạn tại:						
Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn	974.698.760.000	974.698.760.000	-	974.698.760.000	-	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	1.097.707.214.915	(*)	-	-	1.097.707.214.915	(*)
	2.072.405.974.915	974.698.760.000	-	974.698.760.000	1.097.707.214.915	-
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	2.072.405.974.915				1.097.707.214.915	
- Số phải trả sau 12 tháng						

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, số dư gốc vay đã quá hạn, chưa được thanh toán là 68.277.000.000 VND và 43.973.952 USD, tổng cộng tương đương khoảng 1.097,7 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 68.277.000.000 VND và 43.973.952 USD, tổng cộng tương đương khoảng 1.09,7 tỷ VND). Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, BSR-BF đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền và các bên liên quan trong vụ kiện liên quan đến các khoản vay quá hạn thanh toán (Thuyết minh số 01).

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Nợ dài hạn đến hạn trả	Giá trị	Nợ dài hạn đến hạn trả
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn				
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	974.698.760.000	974.698.760.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	528.561.058.941	528.561.058.941	528.561.058.941	528.561.058.941
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi	350.510.930.101	350.510.930.101	350.510.930.101	350.510.930.101
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất	218.635.225.873	218.635.225.873	218.635.225.873	218.635.225.873
	1.097.707.214.915	1.097.707.214.915	2.072.405.974.915	2.072.405.974.915

Các khoản vay dài hạn của Công ty mẹ và công ty con được dùng để đầu tư, mua sắm và xây dựng tài sản cố định. Lãi suất trong kỳ là từ 9,72%/năm đến 14,58%/năm (bao gồm cả lãi quá hạn) đối với đồng Việt Nam và từ 3,2%/năm đến 4,8%/năm đối với Đô la Mỹ.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền vay, hình thức bảo đảm, và lãi suất vay như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay bằng USD	1.029.430.214.915	2.004.128.974.915
Vay bằng VND	68.277.000.000	68.277.000.000
	1.097.707.214.915	2.072.405.974.915

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay có đảm bảo bằng tài sản (Thuyết minh số 11)	1.097.707.214.915	1.097.707.214.915
Vay tín chấp	-	974.698.760.000
	1.097.707.214.915	2.072.405.974.915

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay theo lãi suất thả nổi	1.097.707.214.915	1.097.707.214.915
Vay theo lãi suất cố định	-	974.698.760.000
	1.097.707.214.915	2.072.405.974.915

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	1.097.707.214.915	2.072.405.974.915
Trong năm thứ hai	-	-
	1.097.707.214.915	2.072.405.974.915
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	1.097.707.214.915	2.072.405.974.915
Số phải trả sau 12 tháng	-	-

20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	1.271.726.600.532	1.338.485.323.433
Giảm trong kỳ	(15.317.479.271)	(66.758.722.901)
- Sử dụng quỹ	(15.317.479.271)	(66.758.722.901)
Số dư cuối kỳ	1.256.409.121.261	1.271.726.600.532

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Số dư đầu kỳ trước	31.004.996.160.000	2.440.434.975	106.709.914	6.562.173.821.168	(5.912.133.946)	37.563.804.992.111
Lợi nhuận/(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	12.473.203.093.226	(28.785.396.077)	12.444.417.697.149
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(108.830.174.021)	(399.879.309)	(109.230.053.330)
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển	-	5.596.320.305.105	-	(5.596.320.305.105)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(930.149.884.800)	(2.014.971.000)	(932.164.855.800)
Số dư cuối kỳ trước	31.004.996.160.000	5.598.760.740.080	106.709.914	12.400.076.550.468	(37.112.380.332)	48.966.827.780.130
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Số dư đầu kỳ này	31.004.996.160.000	5.598.760.740.080	106.709.914	14.651.541.651.825	(65.058.389.759)	51.190.346.872.060
Lợi nhuận/(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	2.970.297.517.751	(21.255.445.471)	2.949.042.072.280
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban Điều hành (*)	-	-	-	(336.194.361.790)	(529.144.333)	(336.723.506.123)
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển (*)	-	4.450.872.238.509	-	(4.450.872.238.509)	-	-
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(2.170.349.731.200)	(1.528.093.000)	(2.171.877.824.200)
Điều chỉnh giảm (*)	-	(1.665.200.000)	-	1.665.200.000	-	-
Số dư cuối kỳ này	31.004.996.160.000	10.047.967.778.589	106.709.914	10.666.088.038.077	(88.371.072.563)	51.630.787.614.017

(*) Trích các quỹ Trong kỳ bao gồm:

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 2676/NQ-BSR ngày 13 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 330.828.300.000 VND; trích Quỹ thưởng ban điều hành: 2.734.000.000 VND; trích Quỹ Đầu tư phát triển: 4.450.872.238.509 VND và chia cổ tức bằng tiền tương ứng 7% vốn điều lệ với số tiền là 2.170.349.731.200 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022.
- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 4.239.165.970 VND (Công ty đã tạm trích trong năm 2022 số tiền 1.400.000.000 VND nên trích bổ sung trong kỳ này là 2.839.165.970 VND), trích Quỹ thưởng Cán bộ quản lý: 322.040.153 VND, chia cổ tức bằng tiền: 9.129.109.964 VND (chưa thanh toán trong kỳ) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022.
- Theo Kết luận của Thanh tra Bộ Tài chính ngày 11 tháng 11 năm 2022, Công ty thực hiện điều chỉnh giảm Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 1.665.200.000 VND thành một khoản phải trả cổ tức cho các cổ đông.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 08 tháng 11 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 31.004.996.160.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	28.563.802.470.000	92,13%	28.563.802.470.000	92,13%
Các cổ đông khác	2.441.193.690.000	7,87%	2.441.193.690.000	7,87%
	31.004.996.160.000	100%	31.004.996.160.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.100.499.616	3.100.499.616
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.100.499.616	3.100.499.616
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.100.499.616	3.100.499.616
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.100.499.616	3.100.499.616
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	4.149.705,66	1.642.565,01
Euro (EUR)	1,56	1,56
Nợ khó đòi đã xử lý		
Xóa nợ phải thu khó đòi (VND)	504.814.246	504.814.246

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty có 02 công ty con. Hoạt động của Công ty mẹ và các công ty con là cơ sở để hình thành nên báo cáo bộ phận của Công ty do lĩnh vực kinh doanh tương đối khác nhau:

- Công ty mẹ (BSR): thực hiện hoạt động lọc hóa dầu và kinh doanh các sản phẩm lọc hóa dầu;
- Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (PVBuilding): quản lý nhà ở, kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị và các hoạt động thương mại;
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR-BF): thực hiện sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhiên liệu sinh học.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Chỉ tiêu	Sản phẩm lọc hóa dầu	Nhiên liệu sinh học	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ	Loại trừ nội bộ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	73.833.002.264.729	1.165.761.701.354	294.302.630.148	(253.735.469.997)	75.039.331.126.234
Tổng Tài sản hợp nhất	73.833.002.264.729	1.165.761.701.354	294.302.630.148	(253.735.469.997)	75.039.331.126.234
Nguồn vốn					
Nợ phải trả bộ phận	21.891.160.849.848	1.513.007.846.236	109.529.856.283	(105.155.040.150)	23.408.543.512.217
Vốn chủ sở hữu bộ phận	51.941.841.414.881	(347.246.144.882)	184.772.773.865	(148.580.429.847)	51.630.787.614.017
Tổng Nguồn vốn hợp nhất	73.833.002.264.729	1.165.761.701.354	294.302.630.148	(253.735.469.997)	75.039.331.126.234

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Sản phẩm lọc hóa dầu	Nhiên liệu sinh học	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ	Loại trừ nội bộ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	77.226.459.874.251	1.202.069.108.072	300.402.597.274	(241.002.517.747)	78.487.929.061.850
Tổng Tài sản hợp nhất	77.226.459.874.251	1.202.069.108.072	300.402.597.274	(241.002.517.747)	78.487.929.061.850
Nguồn vốn					
Nợ phải trả bộ phận	25.788.902.614.117	1.483.670.428.488	109.830.218.121	(84.821.070.936)	27.297.582.189.790
Vốn chủ sở hữu bộ phận	51.437.557.260.134	(281.601.320.416)	190.572.379.153	(156.181.446.811)	51.190.346.872.060
Tổng Nguồn vốn hợp nhất	77.226.459.874.251	1.202.069.108.072	300.402.597.274	(241.002.517.747)	78.487.929.061.850



Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Chỉ tiêu	Sản phẩm lọc hóa dầu	Nhiên liệu sinh học	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ	Loại trừ nội bộ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	67.741.185.861.983	2.149.980.237	323.568.257.893	(331.979.250.325)	67.734.924.849.788
Chi phí sản xuất kinh doanh	65.210.589.057.114	38.003.753.472	317.330.437.955	(332.180.251.020)	65.233.742.997.521
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	64.463.277.066.226	36.910.434.845	305.791.691.994	(320.232.392.609)	64.485.746.800.456
- Chi phí bán hàng	499.450.582.607	-	1.992.436.543	-	501.443.019.150
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	247.861.408.281	1.093.318.627	9.546.309.418	(11.947.858.411)	246.553.177.915
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	2.530.596.804.869	(35.853.773.235)	6.237.819.938	201.000.695	2.501.181.852.267
Doanh thu hoạt động tài chính					1.278.590.761.620
Chi phí tài chính					484.230.721.858
Lợi nhuận khác					21.697.425.223
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp					3.317.239.317.252
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					348.641.949.539
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					19.555.295.433
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					2.949.042.072.280

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Chỉ tiêu	Sản phẩm lọc hóa dầu	Nhiên liệu sinh học	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ	Loại trừ nội bộ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	87.158.651.545.310	3.956.003.934	476.274.650.643	(464.659.184.614)	87.174.223.015.273
Chi phí sản xuất kinh doanh	74.244.631.755.784	37.823.416.655	471.517.882.515	(464.850.429.418)	74.289.122.625.536
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	73.625.439.908.124	36.977.276.586	459.428.628.533	(457.134.746.787)	73.664.711.066.456
- Chi phí bán hàng	438.374.905.562	-	2.398.514.786	-	440.773.420.348
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	180.816.942.098	846.140.069	9.690.739.196	(7.715.682.631)	183.638.138.732
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	12.914.019.789.526	(33.867.412.721)	4.756.768.128	191.244.804	12.885.100.389.737
Doanh thu hoạt động tài chính					670.192.109.052
Chi phí tài chính					443.984.562.712
Lợi nhuận khác					52.671.315.451
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp					13.163.979.251.528
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					693.485.796.833
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					26.075.757.546
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					12.444.417.697.149



Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con đều được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

24. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	67.734.924.849.788	87.174.223.015.273
Doanh thu Diesel DO	26.148.451.961.358	32.049.171.505.192
Doanh thu Xăng Mogas 95	18.437.084.804.362	26.574.315.218.556
Doanh thu Xăng Mogas 92	10.491.199.883.072	13.979.265.096.706
Doanh thu Kerosene/Jet A1	5.135.210.110.671	4.717.195.053.969
Doanh thu LPG	3.874.328.107.843	5.456.498.957.846
Doanh thu Polypropylene	1.979.341.995.262	2.575.343.757.069
Doanh thu Dầu nhiên liệu FO	802.428.960.705	1.368.356.490.597
Doanh thu Xăng sinh học E5	270.886.247.506	360.614.455.841
Doanh thu Dầu hỏa (KO)	227.460.662.833	-
Doanh thu RFCC Naphtha	158.289.967.220	-
Doanh thu Xăng Mogas 83	116.325.939.283	-
Doanh thu dịch vụ cảng biển	69.577.466.891	63.546.158.256
Doanh thu khác	24.338.742.782	29.916.321.241
	67.734.924.849.788	87.174.223.015.273
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	<i>14.825.893.115.727</i>	<i>19.148.491.880.283</i>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán Diesel DO	23.965.407.140.534	26.944.550.372.163
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 95	17.936.276.632.934	22.243.260.080.465
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 92	10.321.867.475.512	11.569.718.979.477
Giá vốn hàng bán LPG	3.871.856.617.128	4.608.353.673.233
Giá vốn hàng bán Kerosen/Jet A1	4.361.411.697.384	3.987.780.779.230
Giá vốn hàng bán Polypropylene	2.549.735.064.282	2.811.299.582.279
Giá vốn hàng bán Dầu nhiên liệu FO	748.735.477.021	904.233.862.443
Giá vốn Xăng sinh học E5	268.652.381.698	297.398.016.065
Giá vốn Dầu hỏa (KO)	189.643.587.833	-
Giá vốn hàng bán RFCC Naphtha	151.857.360.252	-
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 83	113.512.074.895	-
Giá vốn dịch vụ cảng biển	23.317.306.293	24.207.866.220
Chi phí trong thời gian dừng sản xuất Nhà máy nhiên liệu sinh học (Hoàn nhập)/ Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	36.746.199.888 (66.016.791.707)	36.676.650.650 223.145.572.415
Giá vốn khác	12.744.576.509	14.085.631.816
	64.485.746.800.456	73.664.711.066.456

00/00
 C.C.
 KIẾ
 E.I
 /IẾ
 /G/



26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu vật liệu	67.566.633.959.107	75.613.721.741.097
Chi phí công cụ dụng cụ	9.900.079.015	6.303.262.193
Chi phí nhân công	403.015.299.161	436.663.957.165
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.126.207.882.612	1.134.023.032.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	656.751.211.006	632.916.456.488
Chi phí khác bằng tiền	222.127.333.545	217.781.227.904
	69.984.635.764.446	78.041.409.677.471

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	762.560.915.097	382.869.079.561
Lãi chênh lệch tỷ giá	508.370.506.616	287.323.029.491
Doanh thu tài chính khác	7.659.339.907	-
	1.278.590.761.620	670.192.109.052

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	320.912.978.788	222.167.386.516
Lãi tiền vay	156.620.372.570	160.838.580.485
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	176.672.060	-
Chi phí tài chính khác	6.520.698.440	60.978.595.711
	484.230.721.858	443.984.562.712

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	246.553.177.915	183.638.138.732
Chi phí nhân viên quản lý	85.856.984.623	90.793.999.928
Chi phí vật liệu quản lý	873.547.253	446.445.307
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.126.198.115	1.942.317.985
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.931.104.460	13.519.678.317
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.817.305.969	22.658.131.288
Chi phí khác bằng tiền	76.948.037.495	54.277.565.907
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	501.443.019.150	440.773.420.348
Chi phí nhân viên bán hàng	27.818.494.697	23.666.890.019
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.290.122.050	73.868.191.686
Chi phí vận chuyển bảo hiểm bán sản phẩm	192.358.422.550	209.064.861.437
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.793.568.449	61.803.152.652
Chi phí khác bằng tiền	158.182.411.404	72.370.324.554
	747.996.197.065	624.411.559.080

30. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	21.302.346.368	40.544.617.413
Thu nhập từ cho thuê tài sản cố định	145.091.604	-
Thu nhập từ được thưởng bồi thường phạt hợp đồng	126.133.893	9.936.639.485
Thu nhập khác	198.609.579	2.605.788.298
	21.772.181.444	53.087.045.196

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn	347.794.166.072	692.412.442.900
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	847.783.467	1.073.353.933
	348.641.949.539	693.485.796.833

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.970.297.517.751	12.473.203.093.226
Trừ: Số tiền trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	168.680.010.101
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.970.297.517.751	12.304.523.083.125
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	3.100.499.616	3.100.499.616
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	958	3.969

Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 do Đại hội đồng Cổ đông Công ty chưa quyết định tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2022. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi thì chỉ tiêu "Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông" có thể điều chỉnh giảm, dẫn đến việc "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" giảm tương ứng.



Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước

Trong kỳ, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại như sau:

	Kỳ trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	12.473.198.679.498	12.473.203.093.226
- Trích quỹ Khen thưởng Phúc lợi từ lợi nhuận của công ty mẹ và các công ty con (VND)	-	168.680.010.101
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	12.473.198.679.498	12.304.523.083.125
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	3.100.499.616	3.100.499.616
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.023	3.969

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất

Theo điều khoản của các Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất ký giữa Công ty (bên A) và các đầu mối (bên B) như Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVOil), Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex), Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas) v.v., trong năm 2023, bên A cung cấp cho bên B các sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất với giá bán theo điều kiện FOB/Đường ống/ITT/CFR/CIF/FCA Dung Quất, LPG theo điều kiện CIF/Đường ống xác định trên cơ sở giá tham chiếu quốc tế cộng thêm phụ phí thị trường và các khoản thuế nộp vào Ngân sách Nhà nước (nếu có) đảm bảo cạnh tranh với thị trường.

Cam kết đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất

Theo Quyết định số 482/QĐ-TTg ngày 05 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất của Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn, Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất hiện hữu ("Dự án") được điều chỉnh để nâng công suất chế biến của nhà máy từ 148.000 thùng/ngày lên 171.000 thùng/ngày; sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn Euro V; đáp ứng tiêu chuẩn môi trường theo lộ trình bắt buộc áp dụng của Chính phủ; nâng cao độ linh động lựa chọn dầu thô, đảm bảo nguồn dầu thô cung cấp lâu dài và có hiệu quả cho Nhà máy; nâng cao hiệu quả đầu tư Nhà máy Lộc dầu Dung Quất; góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế và xã hội của cả nước, đặc biệt khu vực Trung Bộ.

Tổng vốn đầu tư điều chỉnh thành 31.235 tỷ VND, tương đương 1,257 tỷ USD, theo cơ cấu vốn chủ sở hữu/vốn vay là 40/60 (cơ cấu này được xem xét điều chỉnh cho phù hợp với thực tế khả năng cân đối nguồn và đem lại hiệu quả cao hơn). Dự án được đưa vào vận hành dự kiến trong Quý 1 năm 2028. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang tiến hành lựa chọn nhà thầu tư vấn nghiên cứu khả thi cho Dự án.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.825.893.115.727	19.148.491.880.283
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	11.651.575.139.926	14.641.904.533.258
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	2.507.961.304.048	3.484.704.673.823
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	389.897.988.995	550.818.920.134
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	145.712.329.878	300.892.940.748
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	85.327.574.480	128.943.648.504
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	43.207.366.242	41.007.072.909
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	2.211.412.158	220.090.907
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	-
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	29.401.497.312.859	42.308.617.115.588
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (*)	22.396.000.896.692	27.967.512.239.671
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1a	2.472.479.164.069	3.078.226.803.174
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (Lô 05-2 & Lô 05-3)	1.483.464.894.581	-
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01 & 02 - Điều hành Dầu khí)	1.301.452.250.436	1.753.208.391.523
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	704.740.501.264	643.460.550.791
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	191.124.080.712	208.445.435.789
Công ty TNHH - Tổng công ty Thăm dò khai thác dầu khí	181.177.105.291	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	161.555.000.794	113.528.563.611
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	157.213.989.725	70.315.023.391
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	121.419.087.058	133.411.309.766
Công ty TNHH Lộc hóa dầu Nghi Sơn	102.231.458.287	322.197.640.080
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	51.303.663.874	138.800.884.101
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	27.007.582.386	29.027.755.339
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần	18.666.737.831	32.793.438.868
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	16.237.173.499	16.922.800.141
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	4.619.192.182	5.987.499.600
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	2.960.605.120	2.301.165.319
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	2.409.457.278	2.290.216.731
Công ty TNHH PVChem - Tech	2.091.000.000	18.500.280.000
Viện Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	1.777.388.880	936.644.545
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.101.700.000	1.163.935.300
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	293.540.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	90.909.091	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	60.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	19.933.809	117.719.793
PVOil Singapore Pte. Ltd.	-	7.767.728.298.055
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	-	1.740.520.000

(*) Mua hàng từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần bao gồm:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá trị hàng hóa và dịch vụ	36.448.356.121	35.103.968.523
- Giá trị dầu thô mua ủy thác	22.352.706.026.339	27.918.141.798.186
- Các khoản ủy thác khác	6.846.514.232	14.266.472.962
	22.396.000.896.692	27.967.512.239.671

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nộp lợi nhuận		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	417.747.535.419
Cổ tức công bố		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.999.466.172.900	856.914.074.100

Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cấp quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Văn Hội	676.625.000	626.937.500
Ông Bùi Ngọc Dương	671.125.000	624.450.000
Ông Hà Đồng	599.125.000	553.217.500
Ông Nguyễn Bá Phước	421.125.000	560.717.500
Ông Nguyễn Hải Âu	419.125.000	554.717.500
Ông Khương Lê Thành	603.400.300	559.031.100
Ông Hạng Anh Minh	221.500.000	-
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Bùi Ngọc Dương	(*)	(*)
Ông Nguyễn Ngọc Anh	586.615.000	540.975.000
Ông Nghiêm Đức Dương	586.625.000	542.475.000
Ông Trần Đoàn Thịnh	591.849.000	548.288.600
Ông Nguyễn Việt Thắng	586.125.000	543.475.000
Ông Phạm Minh Nghĩa	591.995.000	-
Ông Mai Tuấn Đạt	590.186.000	-

(*) Trình bày tại phần thù lao thu nhập của Hội đồng Quản trị bên trên do có sự kiêm nhiệm về chức vụ

Ban Kiểm soát		
Ông Hoàng Đình Nhật	591.473.300	208.166.600
Ông Hoàng Ngọc Xuân	490.125.000	458.410.000
Bà Vũ Lan Phương	98.200.000	32.273.000
Ông Phạm Ngọc Quý	-	361.405.000
Ông Vũ Lê Huy	-	55.860.000
Kế toán trưởng		
Ông Bạch Đức Long	566.125.000	526.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.640.282.369.965	5.282.015.738.424
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.076.588.593.587	4.428.096.708.696
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	425.804.247.386	645.017.043.429
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	85.058.442.223	111.855.181.545
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	37.852.360.155	60.072.966.993
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	13.905.875.114	8.654.934.540
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	1.072.851.500	1.096.458.700
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	-	27.109.380.121
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	113.064.400
Trả trước nhà cung cấp	117.658.254.114	104.056.900.330
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	85.182.850.196	70.982.298.458
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần	8.228.184.768	5.648.758.754
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	6.829.153.806	6.951.334.055
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	6.068.030.221	6.808.912.347
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.315.122.928	378.885.045
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	2.429.992.410	11.216.727.452
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	2.169.480.390	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	754.000.000	754.000.000
Viện Dầu khí Việt Nam	694.999.833	694.999.833
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	525.000.000	159.544.824
Công ty TNHH PVChem - Tech	292.604.400	292.604.400
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	89.100.000	89.100.000
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	79.735.162	79.735.162
Phải thu khác	3.868.708.946	3.037.571.983
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	2.749.712.304	1.918.575.341
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.118.996.642	1.118.996.642
Phải trả khác	2.001.037.569.542	2.233.996.642
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.999.466.172.900	-
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.118.996.642	1.118.996.642
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty cổ phần	241.000.000	85.000.000
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	120.000.000	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	88.000.000	30.000.000
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	3.400.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm Khí	-	500.000.000
Công ty Cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam	-	500.000.000

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả nhà cung cấp	4.647.583.801.257	4.201.772.718.938
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.238.464.011.261	3.098.903.526.258
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (Lô 05-2 & Lô 05-3)	453.995.170.408	459.274.781.589
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	364.771.901.051	250.857.407.807
Công ty TNHH - Tổng công ty Thăm dò khai thác dầu khí	196.574.411.359	-
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	165.432.746.534	-
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 05.1a)	63.826.128.214	75.070.109.256
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	58.452.592.764	59.419.108.884
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	41.081.584.686	27.476.077.514
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	19.274.097.466	68.110.419.047
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	9.274.704.975	50.679.825.166
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	7.490.711.200	17.607.380.190
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần	7.382.460.485	49.135.837.167
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	4.935.428.400	4.352.530.950
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	4.480.897.901	4.480.897.901
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01 & 02)	2.800.544.855	6.583.950.200
Công ty TNHH PVChem - Tech	2.707.874.400	4.065.720.600
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	2.557.969.164	3.280.566.904
Viện Dầu khí Việt Nam	1.931.600.000	647.302.909
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	1.031.828.290	2.255.356.410
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	815.870.000	394.621.200
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	301.267.844	16.681.721.140
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	-	662.801.126
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	531.360.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	-	422.616.720
Trường Đại học Dầu khí	-	340.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	-	200.000.000
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	-	196.000.000
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	142.800.000

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 9.002.274.471 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: 29.557.313.838 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả, phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm 406.487.840.055 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: 349.639.650.548 VND) là số tiền lãi của các khoản vay phát sinh trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm 279.393.033.818 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: 128.836.417.360 VND), là lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong kỳ chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm 2.171.877.824.200 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: 930.149.884.800 VND), là khoản chia lợi nhuận cho chủ sở hữu trong kỳ nhưng chưa thanh toán.



Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu



Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2023

